

ẤN PHẨM ĐẶC BIỆT, PHÁT HÀNH BỞI

THE EPOCH TIMES

TRANG 2

CHÍNH PHỦ NHỎ VÀ ĐƠN GIẢN

TRANG 3

GIAI ĐOẠN THIẾT LẬP KỊCH BẢN VÀ SÂN KHẤU

TRANG 4

TÒA ÁN TRÊN BỜ VỰC

TRANG 5

XẾP CHỖ TRONG TÒA ÁN BẰNG NHỮNG NGƯỜI PHE MÌNH VÀ VỤ LẤY ĐẤT CHO LIÊN BANG

TRANG 6

GIẾT CHẾT TỰ DO KINH TẾ

TRANG 7

PHÁ BỎ QUYỀN TỰ DO DÂN SỰ



Tối cao Pháp viện đã viết lại Hiến Pháp như thế nào

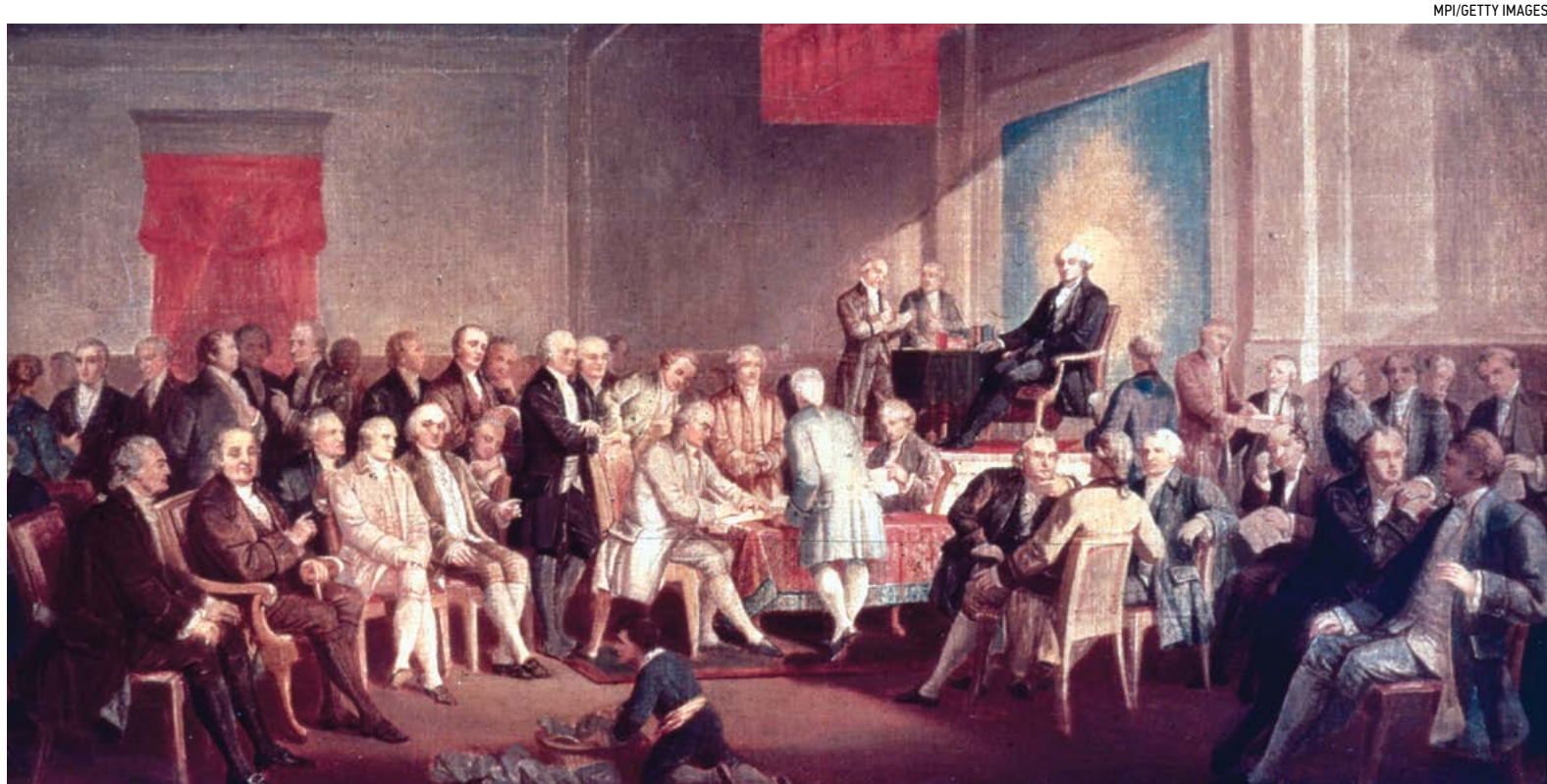
(GIAI ĐOẠN 1937–1944)

Những thay đổi lớn luôn có nhiều nguyên nhân. Loạt bài này tập trung vào một nguyên nhân trung tâm — mà nguyên nhân trung tâm đó có lẽ là: sự thoái thác trách nhiệm một cách có ý thức của một số thẩm phán Tối cao Pháp viện, chủ yếu trong khoảng thời gian từ những năm 1937 đến 1944.

Robert G. Natelson

Phần I

CHÍNH PHỦ NHỎ VÀ ĐƠN GIẢN



1787: Bức tranh “Ký tên vào Hiến Pháp Hoa Kỳ” của Thomas Pritchard Rossiter. Bức tranh được vẽ vào năm 1878 và đặt tại Công viên Lịch sử Quốc gia Độc lập ở Philadelphia, tiểu bang Pennsylvania.



Tác giả Robert G. Natelson

Chuyên gia cao cấp về Luật Hiến Pháp tại Viện Độc lập ở Denver

Giáo sư Robert G. Natelson là người đứng đầu của Trung tâm Nghiên cứu Hiến Pháp của Viện Độc lập và Trung tâm Thông tin Điều V. Nghiên cứu của ông về lịch sử và ý nghĩa pháp lý của Hiến Pháp đã được trích dẫn nhiều lần tại Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, các tòa phúc thẩm liên bang và các tòa án tối cao tiểu bang. Ông là giáo sư luật trong 25 năm, phụng sự tại ba trường đại học khác nhau và đặc biệt được biết đến với những nghiên cứu về ý nghĩa nguyên gốc của Hiến Pháp. Giáo sư Natelson làm việc trong Ban Học giả của Hội đồng Trao đổi Lập pháp Hoa Kỳ và là cố vấn cao cấp cho Dự án Công ước các Quốc gia.

Ấn phẩm “Tối cao Pháp viện đã viết lại Hiến Pháp như thế nào” phiên bản Việt ngữ được Epoch Times Tiếng Việt chuyển ngữ và xuất bản vào tháng 07/2022.

Biên dịch & Biên tập: Minh Khanh

Hiến Pháp đã tạo ra một chính phủ liên bang nhỏ gọn, với quyền hành được giới hạn trong một số lĩnh vực xác định rõ ràng. Đó là một tổ chức tinh giản, được thiết kế để “bảo tồn các phước lành mà thần Tự Do ban tặng” và đem lại những điều tốt đẹp nhất cho con người.

Vậy làm thế nào mà bây giờ các cơ quan của liên bang lại chi phối gần như mọi khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta? Làm thế nào mà một chính phủ được thiết kế để bảo vệ tự do lại trở nên độc đoán và chuyên chế? Từ khi nào chính phủ bắt đầu khuyến khích các hành vi xấu, cả trong giới chức và trong nhân dân nói chung? Tại sao hàng năm lại có việc thâm hụt ngân sách, và tại sao những khoản thâm hụt đó ngày càng lớn hơn?

Những thay đổi lớn luôn có nhiều nguyên nhân. Loạt bài này tập trung vào một nguyên nhân trung tâm – đó có lẽ là: sự thoái thác trách nhiệm một cách có ý thức của một số thẩm phán Tối cao Pháp viện, chủ yếu trong khoảng thời gian từ những năm 1937 đến 1944.

Sự thay đổi diễn ra trong bối cảnh suy thoái kinh tế và chiến tranh thế giới. Nhưng Hoa Kỳ trước đây cũng đã trải qua những cuộc khủng hoảng tương tự mà không hề thay đổi hình thức chính phủ của mình. Lần này thì kết quả là khác hẳn, phần lớn là do Tối cao Pháp viện từ chối bảo vệ Hiến Pháp.

Như nhiều học giả đã công nhận, các thẩm phán không làm tròn bổn phận trách nhiệm của mình về căn bản đã để việc tu chính Hiến Pháp không tuân theo các thủ tục tu chính. Ngoài chín thẩm phán, thì không còn ai khác bỏ phiếu cho sự thay đổi này. Điều đáng nói nhất là mọi người đã bỏ phiếu cho các ứng cử viên mà một số người trong số họ đã tìm kiếm sự thay đổi [Hiến Pháp]. Các cuộc khủng hoảng suy thoái kinh tế và chiến tranh thế giới có thể khiến người dân Mỹ ủng hộ một số thay đổi hiến pháp nếu họ được yêu cầu.

Nhưng chúng ta sẽ không bao giờ biết người dân Mỹ sẽ ủng hộ điều gì, bởi vì họ chưa bao giờ được hỏi.

Trong giai đoạn này, người dân Mỹ

trở nên kém tự tin hơn đối với quyền tự quản của họ tại địa phương. Họ bị mất thu nhập và quyền tự do theo đuổi sinh kế của mình. Hàng ngàn người đã bị bỏ tù mà không có văn bản buộc tội hoặc xét xử bởi bồi thẩm đoàn, và ít nhất một người đã bị hành quyết bí mật.

Cuối cùng, tòa án bắt đầu sửa sai. Một số thẩm phán nhận ra rằng họ đã đi quá xa. Nhưng thiệt hại căn bản đã xảy ra: Phần lớn bản Hiến Pháp nguyên gốc đã bị mất đi và chưa bao giờ được phục hồi.

Loạt bài tiểu luận này giải thích điều đó đã xảy ra như thế nào.

Chính phủ Liên bang có Giới hạn ở nước Mỹ tự do

Cha tôi sinh năm 1911 và lớn lên trong khu ổ chuột ở Brooklyn, New York. Khi ông còn là thiếu niên trong những năm sau Đệ nhất Thế chiến, chính phủ liên bang lúc đó được ghi nhận giống như chính phủ liên bang sau khi Tuyên ngôn Nhân quyền được phê chuẩn vào năm 1791.

Vâng, tất nhiên là đã có một số thay đổi. Chế độ nô lệ không còn nữa, và các tu chính án thứ Mười Ba, Mười Bốn, và Mười Lăm đã trao cho Quốc Hội quyền lực để bảo vệ các nhóm thiểu số. Tu chính án thứ Mười Sáu đã tạo cơ sở cho một loại thuế thu nhập nhỏ chỉ ảnh hưởng đến một số ít người. Tu chính án số Mười Bảy cho phép người dân bầu trực tiếp các thượng nghị sĩ Hoa Kỳ, và Tu chính án Mười Chín bảo đảm quyền bầu cử cho phụ nữ.

Nhưng như tôi đã chỉ ra trong các bài tiểu luận trước đây, những thay đổi này không có tác dụng mang tính cách mạng như một số người đã gán cho chúng. Cũng có Hệ thống Dự trữ Liên bang mới, nhưng đó chỉ là một ngân hàng quốc gia và chúng ta đã có các ngân hàng quốc gia kể từ khi thành lập nước cộng hòa.

Một thay đổi quan trọng hơn là liên quan đến [luật] Cấm [rượu] tại Tu chính án thứ Mười Tám. Vậy nên, cứ hai người đàn ông trong cộng đồng Do Thái của cha tôi thì một người trở thành “giáo sĩ Do Thái” – một cách hay để kiếm được rượu thánh. (Các cộng đồng tôn giáo khác cũng có những cách lách luật tương tự). Nhưng luật Cấm này đã bị hủy bỏ và nhanh chóng biến mất.

Ở các khía cạnh khác, chính phủ liên bang vẫn như mọi khi: chính phủ phát hành ra tiền tệ. Chính phủ điều hành bưu điện, văn phòng cấp bằng sáng chế, và quân đội. Nhưng đối với hầu hết người dân, hầu hết thời gian, họ không nhìn thấy và không cảm nhận thấy sự tồn tại của chính phủ ở đó.

Chỉ tiêu liên bang thời hòa bình đạt mức trung bình dưới 5% tổng sản phẩm quốc nội. Ngân sách thời hòa bình được cân đối hoặc là có thặng dư. Trường học và gần như tất cả các định chế khác được các địa phương và tiểu bang kiểm soát và tài trợ. Không có các chương trình phúc lợi hoặc quyền lợi liên bang khổng lồ. Nhưng người nghèo và người tàn tật không chết trên đường phố: Chính quyền tiểu bang và địa phương duy trì mạng lưới an toàn xã hội, được bổ sung thêm bởi mạng lưới các nhà thờ tôn giáo, tổ chức từ thiện tư nhân và các tổ chức xã hội cùng chung lợi ích.

Ngày nay, chúng ta nghe nhiều về những điều sai trái được áp đặt cho các nhóm thiểu số. Tuy nhiên, đối với hầu hết mọi người, hệ thống phi tập trung của Mỹ hoạt động rất hiệu quả. Phi tập trung có xu hướng thúc đẩy sự đổi mới, thịnh vượng và tăng trưởng. Quốc gia phi tập trung của chúng ta đã tận hưởng sự đổi mới, thịnh vượng và tăng trưởng mà chưa quốc gia nào từng có được. Đó là lý do tại sao rất nhiều người nhập cư – bao gồm cả bốn ông bà của tôi – đã rời quê hương để đến đây. Trở thành một bộ phận của dân tộc thiểu số ở Mỹ còn tốt hơn cuộc sống chủ lưu ở hầu hết những nơi khác.

Bảo vệ Chính phủ Liên bang có Giới hạn

Trong 140 năm đầu tiên sau khi thành lập Hoa Kỳ, hai định chế đã giúp giữ cho phạm vi của liên bang nhỏ và phạm vi của tự do cá nhân lớn. Định chế đầu tiên là Hiến Pháp Hoa Kỳ. Hiến Pháp giới hạn quyền hạn của liên bang trong những điều đã được liệt kê tại văn bản. Định chế thứ hai là Tối cao Pháp viện.

Các Nhà Sáng Lập Hoa Kỳ tôn trọng tính chuyên nghiệp và độc lập của cơ quan tư pháp Anh, và họ mong muốn các thẩm phán Hoa Kỳ đạt các tiêu chuẩn tương tự. Một công việc mà các thẩm phán Mỹ phải làm là xem xét lại [hệ thống] tư pháp – từ chối thực thi các quyết định của chính phủ vượt quá thẩm quyền hiến định.

Nguyên tắc phản biện tư pháp đã được thiết lập ở cấp tiểu bang trước khi Hiến Pháp ra đời. Những Nhà Sáng Lập Hiến Pháp giải thích rằng nó cũng được áp dụng ở cấp liên bang. Trong số họ có ông Alexander Hamilton (trong tờ “Người liên bang” số 16, 78 và 81) và một luật sư trẻ người Virginia tên là John Marshall, đã phát biểu tại đại hội phê chuẩn của tiểu bang anh ta.

Năm 1803, ông Marshall, lúc đó là chánh án [Tối cao Pháp viện], đã viết thư cho tòa [Madison] trong phiên tòa xử vụ Marbury kiện Madison, phiên tòa đã tuyên bố hủy bỏ một phần của luật liên bang là [quyết định] vi hiến. Mười sáu năm sau, ông Marshall lại viết thư cho tòa [Maryland], lần này là phiên tòa xử đồng thuận vụ McCulloch kiện Maryland:

“Nếu Quốc Hội, khi thực thi quyền hạn của mình, phê chuẩn các biện pháp mà hiến pháp cấm; hoặc Quốc Hội, với lý do thực thi quyền hạn của mình, phê chuẩn luật để thực hiện các điều không được ủy quyền cho chính phủ; thì điều đó trở thành nhiệm vụ khó khăn của tòa án này [Tối cao Pháp viện], nếu vụ việc đòi hỏi cần phải ra quyết định, thì nói rằng, hành vi như vậy không phải là [đúng] luật của đất nước này.”

Trong những năm sau đó [sau 1803], Tối cao Pháp viện đôi khi cũng vương sai lầm. Nhưng sự can thiệp của Tối cao Pháp viện là thường xuyên và đủ thích hợp để giữ cho chính phủ liên bang nằm trong phạm vi giới hạn. Nhưng trong những năm 1930 và 1940, điều này đã bị thay đổi.

Phần II

GIAI ĐOẠN THIẾT LẬP KỊCH BẢN VÀ SÂN KHẤU

Phần thứ hai này giải thích kịch bản và sân khấu đã được thiết lập như thế nào để thúc đẩy những sự thay đổi cần bản.

Khủng hoảng và Suy thoái

Vào tháng 10/1929, bong bóng tài chính đã vỡ. Như thường lệ khi bong bóng tài chính vỡ, mọi người mất rất nhiều và khó khăn xảy ra sau đó. Nhưng bong bóng đã vỡ trong nhiều thế kỷ. Những người khôn ngoan biết rằng trong những cuộc khủng hoảng tài chính, hầu hết sự can thiệp của chính phủ đều gây thiệt hại nhiều hơn là đem lại lợi ích. Họ đã biết rằng giải pháp tốt nhất là để chính phủ hỗ trợ các tổ chức từ thiện từ nhân cứu trợ người nghèo, nếu họ không làm vậy thì hãy để nền kinh tế tự tổ chức lại và phục hồi một cách tự nhiên.

Tuy nhiên, hầu hết mọi người không thông thái như vậy. Trong thời kỳ khó khăn, họ khăng khăng đòi rằng chính phủ “hãy làm điều gì đó”. Các quan chức phản ứng theo kiểu chính trị cổ điển:

Chúng ta phải làm gì đó!
Đây hẳn là một cái gì đó.
Vì thế, chúng ta phải làm điều này!

Thật không may, “điều này” hầu như luôn làm nguy hại thêm, và tốt nhất là “điều này” đến thật trễ để không đem lại nhiều (hoặc bất kỳ) lợi ích nào.

Có một niềm tin phổ biến rằng Tổng thống Herbert Hoover đã làm tương đối ít để ứng phó với cuộc Suy thoái nhưng hành động táo bạo của Tổng thống Franklin D. Roosevelt đã sửa chữa được phần lớn. Điều này là không đúng sự thật.

Ông Hoover đã thông qua mức thuế cao để bảo vệ các nhà sản xuất Mỹ, và Cục Dự trữ Liên bang đã thắt chặt tín dụng. Ông Hoover cũng chấp thuận chi tiêu liên bang khổng lồ. Mọi thứ tiếp tục trở nên tồi tệ hơn, và vào năm 1932, ông Roosevelt đã nhún vai nỗ lực tái đắc cử của ông Hoover.

Khi còn là một ứng cử viên, ông Roosevelt đã vận động chống lại các chính sách của ông Hoover, nhưng sau khi đắc cử, ông ta thậm chí còn chi tiêu nhiều hơn. “Thỏa thuận mới” (New Deal) của ông ấy đề cập đến những khoản chi khổng lồ để thực thi các dự án, một số có giá trị thực sự nhưng có nhiều khoản là lãng phí. Ông Roosevelt đã thao túng tiền tệ, áp dụng các chính sách trái ngược nhau. Thay vì cho phép giá rơi đến mức thị trường sẽ chấp nhận, ông đã cố gắng tăng giá bằng cách kiểm chế cạnh tranh kinh doanh. Các chương trình của Thỏa thuận mới đã hủy hoại hàng hóa nông nghiệp “dư thừa” trong khi nhiều người trên thế giới đang chết đói.

Không thể chữa khỏi cuộc Suy thoái, các chính sách của ông Hoover và ông Roosevelt đã làm trầm trọng thêm. Sự sụp đổ của thị trường chứng khoán năm 1929 lẽ ra chỉ gây ra một cuộc suy thoái sâu nhưng ngắn hạn. Dưới sự quản trị yếu kém của liên bang, nó đã gây ra cuộc Đại Suy thoái. Sự phục hồi bị đình trệ vào năm 1937, và nền kinh tế lại sụp đổ. Mức sống duy trì ở mức thấp cho đến khi các hạn chế về kinh tế được dỡ bỏ sau Đệ Nhị Thế chiến.

Đây không phải là lần đầu tiên các chính trị gia liên bang phản ứng với sự cố vỡ bong bóng bằng những ý tưởng dẫn đến bong bóng tiếp theo. Nhưng trước những năm 1930, quyền lực bị hạn chế của họ theo hiến pháp đã kiềm tỏa khả năng phá hoại của họ. Bắt đầu từ những năm 1930, Tối cao Pháp viện cho phép họ phá hoại mà không bị cản trở.

Tối cao Pháp viện năm 1934

Năm 1934, như bây giờ, Tối cao Pháp viện bao gồm chín thẩm phán. Chánh án



Các thành viên của Tối cao Pháp viện Hoa Kỳ năm 1937. Các thẩm phán thành viên hàng đầu (T-P) Louis Brandeis và Willis Van Devanter; Chánh án Charles Evans Hughes; Các thẩm phán thành viên James Clark McReynolds và George Sutherland. Các thẩm phán thành viên hàng sau (T-P) Owen Roberts, Pierce Butler, Harlan Fiske Stone và Benjamin Cardozo.

là ông Charles Evans Hughes.

Ông Hughes là một trong những chính khách được kính trọng nhất của Hoa Kỳ. Ông từng là thống đốc của New York, sau đó là thẩm phán thành viên của Tối cao Pháp viện. Ông từ chức khỏi tòa án để chấp nhận đề cử tổng thống của Đảng Cộng Hòa vào năm 1916, thua ông Woodrow Wilson trong gang tấc. Ông từng là ngoại trưởng trong chính quyền Harding – Coolidge (1921–25) và sau đó trở lại hành nghề luật sư tư nhân. Năm 1930, ông Hoover cử ông trở lại tòa án với tư cách là chánh án.

Trong những ngày đó, nhiều đảng viên Cộng Hòa đã theo phái Theodore Roosevelt cấp tiến. Khi còn là thống đốc của New York, ông Hughes chứng tỏ mình là một người cấp tiến. Vào những năm 1930 và 1940, những người cấp tiến tự gọi mình là “những người theo trường phái tự do”, vì vậy chúng ta sẽ sử dụng cả hai thuật ngữ này.

Thẩm phán thành viên Owen Roberts, một người được bổ nhiệm bởi ông Hoover của Đảng Cộng Hòa, là một lá phiếu dao động, hơi giống với Chánh án John Roberts hiện tại của chúng ta. Tuy nhiên, nhìn chung, ông Owen Roberts đã dần dần chuyển sang cánh tả.

Các nhà bình luận thường chia bảy thẩm phán còn lại thành hai phe. Những cái tên mà họ áp dụng cho hai phe phản ánh thành kiến tự do của “các tầng lớp buồn chuyện”. Họ gọi ba vị thẩm phán cấp tiến nhất là “Ba người lính ngự lâm” – một cái tên gợi nhớ đến một nhóm đồng minh vui tính. Ba chàng lính ngự lâm là Louis Brandeis (do ông Wilson đề cử), ông Benjamin Cardozo (do ông Hoover đề cử), và ông Harlan F. Stone (do ông Calvin Coolidge đề cử). Ông Brandeis và ông Cardozo là những thành viên Do Thái đầu tiên của tòa án. Cả ba đều được nhiều học giả ngưỡng mộ.

Bốn thẩm phán còn lại theo phái truyền thống hơn. Các nhà bình luận tự do gọi họ là “Tứ kỵ sĩ”, một cụm từ gợi ý về thảm họa tận thế. Tuy nhiên, một trong bốn người đã biên soạn một văn bản hỗn hợp chứ không phải là một văn bản theo quan điểm truyền thống thuần túy. Ông George Sutherland (do ông Warren G. Harding đề cử) có nền tảng gốc theo cấp tiến, và vào năm 1923, ông là tác giả của một quyết định gây khó khăn cho việc thách thức tính hợp hiến của các chương trình chi tiêu liên bang. Năm 1936, ông viết ý kiến rằng chính phủ liên bang có thể thực hiện các quyền hạn về chính sách đối ngoại ngoài những quyền hạn được Hiến Pháp cho phép. Năm 1937, ông tham gia chung một ý kiến cùng ông Cardozo dỡ bỏ hầu như tất cả các hạn chế của hiến pháp đối với chi tiêu liên bang.

Ba chàng kỵ sĩ khác là James McReynolds, một đảng viên Đảng Dân Chủ và bài Do Thái cực lực, người đã được đề cử bởi ông Wilson; ông Pierce Butler, một đảng viên Dân Chủ do đảng viên Cộng Hòa Harding đề cử; và ông Willis Van Devanter, một đảng viên Cộng Hòa được đề cử bởi đảng viên Cộng Hòa William Howard Taft.

Ông McReynolds, ông Butler và ông Van Devanter là những chính trị gia theo phe truyền thống cuối cùng phục vụ tại Tối cao Pháp viện. “Chính trị gia phe truyền thống”, ý tôi là một thẩm phán sẵn sàng tác động theo Hiến Pháp để đạt được các mục tiêu chính trị truyền thống. Như tôi đã giải thích ở một số chỗ, không có chính trị gia theo phái truyền thống nào trên băng ghế dự bị hiện nay, mặc dù có ba chính trị gia theo phái tự do.

Tóm lại, Tối cao Pháp viện năm 1934 có ba chính trị gia theo phái truyền thống (McReynolds, Butler và Van Devanter), hai thẩm phán có khuynh hướng hỗn hợp (Sutherland và Roberts), một người theo khuynh hướng tự do ôn hòa (ông Hughes), và ba người kiên định theo hướng tự do (Stone, Brandeis, và Cardozo).

Triết học Tự do/Cấp tiến

Những người theo trường phái tự do của những năm 1930 không thể hiện chủ nghĩa toàn trị trá hình đang chi phối đám đông “cấp tiến” hiện nay. Tuy nhiên, họ tin vào một chính phủ “khoa học” tập trung, được điều hành bởi các chuyên gia. Niềm tin đó khiến họ rơi vào tình huống chống lại các nguyên tắc hiến pháp của Hoa Kỳ về chính phủ bị hạn chế quyền lực và tính trung lập về mặt pháp lý của chính phủ.

Năm 1934, tòa án quyết định trong vụ Home Building & Loan Assn. chống lại Blaisdell. Trong vụ này, tòa án đã làm suy yếu (ít nhất là ngắn hạn) lệnh cấm của Hiến Pháp đối với luật tiểu bang và làm suy yếu “Nghĩa vụ của Hợp đồng” (Điều I, Mục 10, Khoản 1). Kết quả bỏ phiếu là 5–4.

Theo ý kiến đa số của mình, Chánh án Hughes đã dùng cơ hội này để chỉ rõ thái độ tự do/cấp tiến đối với chính phủ và Hiến Pháp. Đây là một trích đoạn:

“Ngày càng có sự đánh giá cao về nhu cầu của công chúng và sự cần thiết của việc tìm kiếm cơ sở cho thỏa hiệp hợp lý giữa quyền cá nhân và phúc lợi công cộng. Sức ép... của mật độ dân số không ngừng gia tăng, sự tương tác giữa các hoạt động của con người và sự phức tạp của lợi ích kinh tế của chúng ta, dĩ nhiên đã khiến gia tăng việc sử dụng các tổ chức xã hội để bảo vệ chính những nguyên tắc

cần bản về cơ hội cho cá nhân. Trong thời gian trước đây, người ta cho rằng chỉ những mối quan tâm của nhiều cá nhân hoặc của các tầng lớp thì mới có liên quan và những mối quan tâm của nhà nước thì ít bị ảnh hưởng, nhưng sau này người ta thấy rằng những lợi ích cần bản của nhà nước đã bị ảnh hưởng trực tiếp.

“Nếu tuyên bố rằng Hiến Pháp có ý nghĩa vào thời điểm được thông qua nó có ý nghĩa [như vậy] vào ngày hôm nay, thì có ý nói rằng các điều khoản lớn của Hiến Pháp phải được giới hạn trong việc giải thích mà các nhà soạn thảo sẽ đặt ra cho chính họ, trong điều kiện và bối cảnh của thời đại lúc bấy giờ, tuyên bố này tự nó mang theo sự phủ định. Chính vì để phòng quan niệm hẹp hòi như vậy mà Chánh án Marshall đã phải thốt lên lời cảnh báo đáng nhớ: ‘Chúng ta không bao giờ được quên, rằng chúng ta đang giải thích bản Hiến Pháp.’”

Những gì ông Hughes đã nói là:

- Chính phủ phải cân bằng quyền cá nhân với phúc lợi chung.
- Cuộc sống phức tạp hơn và các mối quan hệ chống chéo rất nhiều so với trước đây. Chỉ có chính phủ mới có thể gỡ rối sự phức tạp này.
- Sự hiểu biết của các Nhà Sáng Lập không có ràng buộc nào đối với việc giải thích Hiến Pháp của chúng ta. Tuyên bố rằng nó đang “mang theo sự phủ định cho chính nó.”
- Các giải thích hiến pháp truyền thống là “hẹp”. (Những người theo trường phái cấp tiến còn gọi là “máy móc” và “hình thức”).
- Quan điểm của Chánh án John Marshall biện minh cho cách giải thích lại theo kiểu cấp tiến.

Tất nhiên, tất cả những ý tưởng đó đều phải đối mặt với thử thách điều trần về tính thông thái của nó.

Một điểm cuối cùng: ông Hughes đã trình bày sai lệch quan điểm của ông Marshall. Khi ông Marshall viết “Chúng ta không bao giờ được quên, rằng chúng ta đang giải thích bản Hiến Pháp”, ông không nói rằng một thẩm phán nên bỏ qua ý nghĩa nguyên gốc của bản Hiến Pháp. Ông ấy đang giải thích cách sử dụng một quy tắc giải thích chung để tìm ra ý nghĩa ban đầu của Hiến Pháp.

Các phần sau của loạt bài này nói rõ cách các phiên tòa của phái cấp tiến tiếp tục xuyên tạc ông Marshall khi họ phá bỏ các hạn chế của hiến pháp đối với quyền lực liên bang. Sự xuyên tạc về ông Marshall vẫn tiếp tục trong giới học giả tự do ngay cả ngày nay.

Phần III

TÒA ÁN

TRÊN BỜ VỰC

KEYSTONE FEATURES/GETTY IMAGES

Phần thứ ba này thảo luận về đạo luật cân bằng của tòa án, kết thúc bằng một vụ việc phá bỏ gần như tất cả các giới hạn về tài chính đối với Quốc hội. Phần này cũng mô tả những hậu quả thực tế của sự thay đổi.

1934–1937: Đạo luật Cân bằng của Tòa án

Có một huyền thoại phổ biến rằng Tổng thống Franklin D. Roosevelt (FDR) đã đề nghị kế hoạch nhân sự (court-packing plan) của Tối cao Pháp viện Hoa Kỳ (SCOTUS) vào năm 1937 vì SCOTUS đã hủy bỏ tất cả các chương trình Thỏa thuận mới (New Deal) của ông. Sự thật là tòa án đã duy trì các chương trình của ông; điều khiến TT FDR khó chịu là tòa án đã từ chối đóng dấu vào tất cả các chương trình.

Một chiến thắng trong Thỏa thuận mới – trên thực tế, là ba chiến thắng – là điều khoản vàng, được quyết định vào ngày 18/02/1935. Quốc hội và tổng thống đã (1) phá giá đồng dollar so với vàng, (2) thoái thác lời hứa của liên bang trả nợ bằng vàng, thay thế bằng tiền giấy, và (3) cấm các điều khoản hợp đồng tư nhân yêu cầu thanh toán bằng vàng. Ý tưởng là để kích thích lạm phát.

Việc thao túng tài chính này không giúp ích gì nhiều cho nền kinh tế (nếu có). Hiệu quả chính là đem lại lợi ích cho các công ty phát hành trái phiếu vàng với sự trả giá của những người về hưu và những người dựa vào thu nhập hàng năm, những người sống dựa vào trái phiếu để có thu nhập cho gia đình.

Mặc dù các biện pháp của chính phủ là ngu ngốc và tàn nhẫn, nhưng chúng không vi hiến. Điều khoản về tiền tệ của Hiến Pháp (Điều I, Mục 8, Khoản 5) trao cho chính phủ liên bang quyền rất rộng để thao túng tiền tệ. Tòa án đã sai trong một số lập luận của mình, nhưng kết quả của nó là ủng hộ các hành động của chính phủ thì đã đúng về mặt hiến pháp. Tuy nhiên, ý kiến đa số 5–4 của ông Hughes đã làm rõ rằng việc chính phủ từ chối hoàn toàn các nghĩa vụ của mình là vi hiến.

Thỏa thuận mới đã thua trong vòng tiếp theo. Đạo luật Phục hồi Công nghiệp Quốc gia (NIRA) của họ trao quyền cho tổng thống để cấp phép cho các công ty áp đặt các “quy tắc” chống cạnh tranh đối với các ngành công nghiệp tương ứng của họ. NIRA phần lớn dựa trên mô hình phát-xít Ý được Benito Mussolini áp dụng tại Ý, một nhân vật lúc đó được nhiều người tiến bộ Hoa Kỳ ngưỡng mộ.

Vào ngày 27/05/1935, các thẩm phán đã đồng ý bãi bỏ NIRA sau vụ kiện A.L.A. Công ty Cổ phần Gia cầm Schechter v. Hoa Kỳ. Viết cho các đồng nghiệp của mình, ông Hughes kết luận rằng NIRA vượt quá quyền lực của quốc hội để điều chỉnh thương mại giữa các tiểu bang. Hơn nữa, NIRA đã giao quyền cho tổng thống mà không có các hướng dẫn cần thiết.

Vụ kiện United States v. Butler, kết luận ngày 06/01/1936, là một kết quả hỗn hợp đối với chính quyền Roosevelt. Vấn đề trong vụ này là tính hợp hiến của chương trình trợ cấp nông trại trong Thỏa thuận mới. Quyết định được thông qua 6–3, được soạn thảo bởi ông Justice Owen Roberts, có hai phần chính. Phần đầu nói rằng điều khoản thuế của Hiến Pháp (Điều I, Mục 8, Khoản 1) trao cho Quốc hội quyền chi tiêu gần như vô hạn cho “phúc lợi chung”. Phần thứ hai là quyết định thực tế của tòa án: Chương trình trợ cấp nông trại đã vi phạm Tu chính án thứ Mười và do đó vi hiến.

Phần đầu tiên được nghiên cứu rất sơ sài. Ông Roberts chỉ xem xét các tuyên bố mâu thuẫn của hai Nhà Sáng Lập,



Ông Franklin Delano Roosevelt (1882–1945), Tổng thống thứ 32 của Hoa Kỳ vào năm 1936.

James Madison và Alexander Hamilton. Ông ta đã chấp nhận phiên bản của ông Hamilton. Nhưng ông ta đã không chú ý rằng phiên bản của ông Hamilton, được phát hành để thuận tiện cho chính trị sau khi Hiến Pháp được phê chuẩn, không phù hợp với các tuyên bố trước công chúng mà Hamilton đã đưa ra trước khi Hiến Pháp được phê chuẩn. Nó cũng không phù hợp với quan điểm của hầu hết những Nhà Sáng Lập khác: Hiến Pháp chắc chắn không trao cho Quốc hội thẩm quyền vô hạn trong việc chi tiền cho “Phúc lợi chung”.

Kết luận của tòa án trong phần thứ hai không đồng nhất theo phần thứ nhất. Tu chính án thứ Mười nói rằng các quyền lực không được giao cho chính phủ liên bang là để dành cho các tiểu bang và người dân. Nhưng nếu như phần đầu tiên đã tuyên bố, Hiến Pháp trao cho Quốc hội quyền chi tiêu bất cứ thứ gì họ muốn, thì chương trình trợ cấp nông nghiệp nằm trong quyền hạn được giao của Quốc hội và Tu chính án thứ Mười không được áp dụng.

Ông Butler đã làm cho Thỏa thuận mới thua mất chương trình nông trại. Mặt khác, chính quyền sẽ sử dụng được một cách có lợi kết luận về “Phúc lợi chung” của tòa án.

Ngày 18/05/1936, chứng kiến quyết định đình đám của tòa án trong vụ Công ty Than Carter kiện Carter. Tòa án đã đề cập đến quyền lực của Quốc hội “điều chỉnh Thương mại... giữa các tiểu bang” (Điều I, Mục 8, Khoản 3). Đa số cho rằng quyền lực này không đủ rộng để cho phép Quốc hội kiểm soát việc sản xuất than. Ông George Sutherland, viết đại diện cho đa số năm thẩm phán, đã chỉ ra một cách chính xác rằng hoạt động sản xuất không được bao gồm trong phần “Thương mại” (Commerce) trong Hiến Pháp. Điều tiết sản xuất là công việc của các tiểu bang.

Cân bằng thất bại trong vụ kiện Carter Coal là chiến thắng của FDR trong vụ United States v. Curtiss-Wright Export Corporation được phán quyết vào ngày 21/12/1936. Ý kiến thống nhất với ông Sutherland kết luận rằng khi tổng thống tiến hành các hoạt động đối ngoại, ông ấy không bị giới hạn quyền hạn trong Hiến Pháp cấp cho ông ta. Tổng thống được thừa kế quyền bổ sung từ các Đại hội Liên minh và Lục địa 1775–1789.

Cơ sở lý luận của ông Sutherland được gọi là học thuyết về “thẩm quyền của chủ quyền có sẵn”. Nó đã được phát triển và tồn tại kể từ khi lập pháp. Tu chính án thứ Mười được thiết kế để hủy bỏ nó, như chính tòa án đã nhận ra vài thập kỷ trước đó. Tuy nhiên, điều đó dường như không làm bận tâm bất kỳ thẩm phán nào vào năm 1936.

Họ đã hoàn thành điều luật cân bằng

của mình trong vụ án Ủy ban Quan hệ Lao động Quốc gia kiện Tập đoàn Thép Jones & Laughlin, kết luận ban hành vào ngày 12/04/1937. Vấn đề chính trong vụ án là liệu quyền lực của Quốc hội để điều chỉnh thương mại giữa các tiểu bang có đủ rộng để cho phép Quốc hội điều chỉnh quan hệ lao động hay không giữa các tiểu bang trong một tập đoàn lớn.

Ông Hughes, viết cho đa số 5–4, nói “có”. Ông thừa nhận rằng quan hệ lao động là một phần của sản xuất chứ không phải của thương mại. Nhưng ông cho biết tình trạng bất ổn lao động trong một công ty khổng lồ giữa các tiểu bang có thể gây ra gián đoạn nghiêm trọng cho thương mại giữa các tiểu bang. Ông nói, điều khoản thương mại đã trao cho Quốc hội quyền bảo vệ chống lại kiểu gián đoạn này.

Những người viết về luật hiến pháp hầu như luôn bỏ qua ba khía cạnh quan trọng của vụ Jones & Laughlin. Thứ nhất, đó là một sự thỏa hiệp: Ý kiến của ông Hughes cho phép Quốc hội điều chỉnh các mối quan hệ lao động trong các công ty lớn giữa các tiểu bang nhưng không phải trong các công ty nhỏ hơn, trong một tiểu bang. Thứ hai, việc đọc kỹ ý kiến cho thấy nó dựa nhiều vào điều khoản cần thiết và phù hợp của Hiến Pháp (Điều I, Mục 8, Khoản 18) hơn là vào điều khoản thương mại. Thứ ba, ý kiến của ông Hughes đã áp dụng sai điều khoản cần thiết và phù hợp. Tôi sẽ giải thích tất cả những điều này trong phần thứ năm của loạt bài này.

1937: Tòa án hủy bỏ các hạn chế trong đánh thuế và chi tiêu

Đạo luật cân bằng kết thúc một tháng sau vụ án Jones & Laughlin, với thông báo của Thẩm phán phe truyền thống Willis Van Devanter rằng ông sẽ nghỉ hưu.

Nhớ lại rằng ở vụ United States v. Butler, tòa án nói rằng Quốc hội có thể chi tiền cho bất kỳ chương trình nào mà họ mong muốn vì phúc lợi chung. Bởi vì đó không phải là một phần trong quyết định thực tế của tòa án – và mâu thuẫn về mặt kỹ thuật – không luật sư có uy tín nào sẽ xem những nhận xét đó là tiền lệ ràng buộc.

Tuy nhiên, trong vụ Helving kiện Davis, kết luận vào ngày 24/05/1937, Thẩm phán Benjamin Cardozo đã coi những nhận xét đó như một tiền lệ. Ông tuyên bố rằng quyền lực của Quốc hội trong việc chi tiêu cho bất kỳ mục đích phúc lợi chung nào “hiện đã được giải quyết theo quyết định”. Ông nói thêm rằng bất kỳ nghi ngờ hợp lý nào về việc liệu một chương trình chi tiêu nhằm gia tăng phúc lợi chung đều phải được giao cho Quốc hội. Chỉ có hai thẩm phán bất đồng quan điểm: James McReynolds và Pierce Butler. Ông Sutherland quay trở lại cội nguồn cấp tiến của mình bằng

cách tham gia vào số đông.

Ông Cardozo cũng đã viết ý kiến trong vụ Steward Machine Co. v. Davis, kết luận cùng ngày với vụ Helvering. Hiến Pháp yêu cầu rằng “thuế trực thu” được phân bổ (“chia phần”) giữa các tiểu bang theo dân số. Steward Machine giữ lại một khoản thuế An sinh Xã hội trực tiếp đối với việc sử dụng lao động của người chủ. Quốc hội đã không bận tâm đến việc phân bổ nó.

Ông Cardozo ngụ ý rằng khoản thu này là một “thuế tiêu thụ đặc biệt” và do đó là thuế gián tiếp. Trên thực tế, “thuế tiêu thụ đặc biệt” là thuế đánh vào tiêu dùng, không phải sử dụng lao động. Ông Cardozo bỏ qua điều này, thay vào đó dựa vào những tiền lệ mà không chứng minh được kết luận của mình.

Trong một thế giới hoàn hảo, những quyết định thiếu trung thực của ông Cardozo trong vụ Helvering v. Steward Machine làm giảm uy tín của ông ta. Tuy nhiên, những người tạo dựng được danh tiếng của luật gia nói chung đều chia sẻ triết lý nghiêng cánh tả của ông, vì vậy họ bỏ qua cho ông ta.

Hậu quả thực tế

Những hậu quả thực tế từ kết luận của các vụ Butler, Helvering và Steward Machine thật tàn khốc. Trước khi có những quyết định đó, Quốc hội thường cân đối ngân sách hoặc thặng dư. Trong 85 năm kể từ đó, Quốc hội hiếm khi cân bằng được ngân sách và quy mô thâm hụt tiếp tục tăng nhanh.

Hơn nữa, như ông Justice Butler đã viết dự đoán trong bài bất đồng quan điểm về vụ Steward Machine của mình, những quyết định này cho phép Quốc hội hối lộ các tiểu bang bằng tiền của chính công dân của họ. Điều này làm suy yếu tính độc lập của nhà nước và làm suy yếu sự kiểm tra trong hệ thống hiến pháp.

Việc loại bỏ các giới hạn đối với quyền chi tiêu của liên bang cũng tạo ra một nhóm lợi ích đặc biệt theo đuổi dollar liên bang, bất kể lợi ích công cộng. Vì những quyền lợi đặc biệt đó tài trợ cho các chiến dịch tái tranh cử của Quốc hội, các thành viên hợp tác của Quốc hội có thể tại vị trong nhiều thập kỷ. Hơn nữa, kể từ những năm 1960, chính phủ liên bang đã sử dụng quyền chi tiêu không bị kiểm soát của mình để tạo ra sự phụ thuộc, tài trợ cho các nguyên nhân chính trị được ưa ái, thúc đẩy các lý thuyết xã hội ngoài lề và phá hoại văn hóa truyền thống.

Các cuộc tấn công tiếp theo của Tối cao Pháp viện nhằm vào Hiến Pháp xảy ra ở vụ án Hoa Kỳ kiện Carolene Products, kết luận vào năm 1938 và vụ Hoa Kỳ kiện Miller, kết luận vào năm 1939. Tôi sẽ giải thích các vụ này trong bài xã luận bản về quyền tự do dân sự.

Phần IV

XẾP CHỖ TRONG TÒA ÁN BẰNG NHỮNG NGƯỜI PHE MÌNH VÀ VỤ LẤY ĐẤT CHO LIÊN BANG

Phần thứ tư này liên quan đến cách ông Roosevelt bắt đầu thu xếp các nhân sự của tòa án để bảo đảm đa số là người ủng hộ mình, thuật ngữ để chỉ hành động này là “đóng gói tòa án” (pack the court).

1937 đến 1938: FDR bắt đầu ‘Đóng gói Tòa án’

Ông Roosevelt đã thất bại trong nỗ lực nổi tiếng của mình để “đóng gói tòa án” bằng cách mở rộng quy mô của nó, một phần vì Chánh án Charles Evans Hughes đã đi trước ông ta về chính trị. Tuy nhiên, FDR đã có thể đạt được mục tiêu cuối cùng của mình bằng cách đề cử người thay thế các thẩm phán nghỉ hưu.

Ông ấy không đề cử các luật gia dày dạn kinh nghiệm. Trên thực tế, ngoại trừ một ngoại lệ, không ai trong số những người được đề cử của ông đã từng làm thẩm phán toàn thời gian. Thay vào đó, ông chọn các nhà hoạt động chính trị ủng hộ Thỏa thuận mới — bao gồm một số cũng có tài năng — sẵn sàng hy sinh Hiến Pháp vì lợi ích của nghị trình tự do.

Việc ông Willis Van Devanter nghỉ hưu vào mùa xuân năm 1937 đã tạo ra cơ hội bổ nhiệm đầu tiên của tổng thống. Ông ấy đã chọn lúc đó Thượng nghị sĩ Hugo Black (Dân chủ-Alabama), có lẽ là phần thưởng cho sự ủng hộ của ông Black đối với Thỏa thuận mới. Việc bổ nhiệm chắc chắn không dựa trên thành tích: Kinh nghiệm tư pháp duy nhất của ông Black là hai năm làm thẩm phán tòa án thành phố bán thời gian.

Ông Black vẫn còn ngồi trên ghế thẩm phán khi tôi còn học trường luật. Các giảng viên theo trường phái tự do đã miêu tả ông như một người đàn ông đứng tuổi, dễ mến, khô khan với lý thuyết riêng về tự do ngôn luận của Tu chính án thứ nhất. Họ không thảo luận về những năm đầu của ông Black trên ghế thẩm phán, khi ông tự do đưa ra lập luận tại sao Quốc hội và chính phủ có thể làm bất cứ điều gì họ muốn.

Một minh họa tốt là ý kiến đồng tình của ông Black trong trường hợp năm 1939 trong vụ Coleman kiện Miller. Theo ý kiến trong vụ đó, ông Black tuyên bố — không quan tâm đến cả lịch sử và văn bản hiến pháp — rằng Quốc hội có “quyền lực độc quyền” đối với toàn bộ thủ tục tu chính hiến pháp. Theo giả thuyết của ông Black, Quốc hội có thể làm bất cứ điều gì họ muốn với thủ tục này và các tòa án không có cách nào phản ứng.

Rõ ràng, nếu quan niệm này thắng thế, Quốc hội sẽ trở thành toàn năng, thay đổi Hiến Pháp gần như theo ý muốn. Ông Black thực sự đã thuyết phục ba đồng nghiệp của mình ký vào ý kiến phi lý này.

May mắn thay, ông Hughes có ý thức tốt hơn. Quyết định của ông đối với tòa án cho thấy một hướng đi ôn hòa hơn nhiều. Trong những năm sau đó, ông Hughes đã được minh oan, khi các thẩm phán ở tất cả các cấp đều chấp nhận một cách hợp lý và đồng thuận quan điểm của ông ta và bác bỏ quan điểm của ông Black.

Đầu năm 1938, FDR đề cử tổng luật sư của mình, ông Stanley Reed, thay thế ông George Sutherland đã nghỉ hưu. Giống như ông Black, ông Reed đã chứng tỏ là một thành viên đáng tin cậy của trường phái tư tưởng hiến pháp “Chính phủ liên bang là toàn năng”.



Taft Point ở Công viên Quốc gia Yosemite, California.

1938: Tòa án hủy bỏ các lệnh cấm sở hữu tài sản đối với liên bang

Việc bổ nhiệm ông Reed của ông Roosevelt đã được đền đáp gần như ngay lập tức, vì ông Reed đã viết một ý kiến yêu cầu tòa án loại bỏ các hạn chế của Hiến Pháp đối với quyền sở hữu đất đai của liên bang.

Quyền lực đối với đất đai là quyền lực đối với con người. Khi chính phủ thu hồi hoặc giữ lại đất, các phương tiện truyền thông tự do nói rằng chính phủ đang “bảo tồn” hoặc “bảo vệ” nó. Nhưng đó là xảo ngôn. Quyền sở hữu của chính phủ thường có nghĩa là quyền lực của các quan chức lớn hơn và quyền tự do của người dân ít đi.

Công ước Hiến Pháp năm 1787 đã suy xét việc có cho phép chính phủ liên bang nắm giữ vĩnh viễn những vùng bất động sản rộng lớn, nhưng đã bác bỏ ý kiến này. Hầu hết các Nhà Sáng Lập ra Hiến Pháp đều hiểu rằng để hạn chế chính phủ liên bang cần phải hạn chế quyền sở hữu đất đối với chính phủ liên bang.

Điều khoản tài sản của Hiến Pháp (Điều IV, Mục 3, Khoản 2) điều chỉnh quyền sở hữu đất đai của liên bang trong ranh giới tiểu bang. Nó trao cho Quốc hội thẩm quyền về việc không đủ điều kiện để bán đất, và không có quyền lực hay tư cách để mua đất. Điều khoản trong Hiến Pháp (Điều I, Mục 8, Khoản 17) quy định quyền có được quyền tài sản của liên bang đối với lãnh thổ trong ranh giới tiểu bang.

Văn bản của tài liệu, cùng với lịch sử của nó, cho thấy rằng chính phủ liên bang có thể có được quyền sở hữu hoặc quyền tài sản đối với diện tích dành riêng cho một hoặc nhiều mục đích được liệt kê cụ thể. Nhưng Hiến Pháp không cho phép mua các khu đất chỉ vì chính phủ nghĩ rằng sẽ rất tốt nếu mua được. Tài sản có được vượt quá nhu cầu của hiến pháp (chẳng hạn như tài sản có được theo điều ước quốc tế) phải được bán đi.

Do đó, điều khoản đặc khu chỉ nói về một quận thủ đô và “những công trình cần thiết”. Như Hiến Pháp sử dụng từ này, “Công trình” có nghĩa là nơi sửa chữa xây dựng dưới mọi hình thức, không chỉ các cấu trúc bao quanh. Tuy nhiên, “Công trình” không bao gồm các vùng lãnh thổ rộng lớn. Trước năm 1938,



Các thành viên của Tối cao Pháp viện bao gồm Chánh án Charles Evans Hughes, người đã chống lại nỗ lực của Tổng thống Franklin D. Roosevelt để xóa bỏ quyền phủ quyết của họ bằng cách bổ sung các thành viên trẻ hơn đồng cảm hơn với luật Thỏa thuận mới tự do của ông ta tại tòa án.

các vụ kiện của Tối cao Pháp viện về khu vực của liên bang liên quan đến các khu vực có quy mô hạn chế dành riêng cho các mục đích liệt kê. Ví dụ bao gồm các cơ sở điều phối giao thông (được bao gồm trong những quyền lực thương mại của Quốc hội) và các cơ sở quân sự. Ngoại trừ vùng được gọi là Washington được Hiến Pháp cho phép riêng một cách rõ ràng, các vùng khác tương đối nhỏ.

Trải rộng 748,000 mẫu Anh, Công viên Quốc gia Yosemite không phải là một “Kiến trúc cần thiết”. Nó không phục vụ cho mục đích nào được đề cập trong Hiến Pháp. Đúng hơn, đó là một khu bảo tồn môi trường và giải trí quý giá và cần được bảo vệ và quản trị bởi một tổ chức được ủy thác — hoặc có thể bởi tiểu bang California — chứ không phải bởi chính phủ liên bang bị chi phối chính trị ở mức cao.

Tuy nhiên, trong vụ Collins kiện Yosemite Park & Curry Co., Tối cao Pháp viện đã phán quyết rằng việc nhượng lại Yosemite của California cho chính phủ liên bang là hợp lệ theo điều khoản luật về đặc khu. Chỉ có thẩm phán James McReynolds không đồng ý. Kể từ phán quyết đó, tòa án đã cho phép liên bang sở hữu hoặc kiểm soát đất gần như không giới hạn.

Thiệt hại thực tế từ Quyết định của Tòa án

Những độc giả không có kinh nghiệm về miền Tây nước Mỹ có thể không đánh giá được mức độ tai hại của quyết định Collins. Điều này đã phê chuẩn quyền lực của các quan chức liên bang và các chính trị gia đối với 28% bất động sản của Mỹ. Bất động sản này nằm ở phương Tây không cân xứng: Liên bang sở hữu hơn 80% Nevada, hơn 60% Alaska, Idaho và Utah, và hơn một nửa Oregon.

Phần lớn những vùng đất này không có giá trị đặc biệt và không có lý do gì để chính phủ liên bang sở hữu nó — ngoài quyền lực chính trị. Hầu hết mọi người đều đồng ý rằng chất lượng quản trị của liên bang không cao.

Quyền sở hữu đất đai của liên bang cũng tạo điều kiện cho bộ máy quan liêu và các nhóm lợi ích đặc biệt phát triển mạnh nhờ sự kiểm soát của liên bang để thao túng cử tri và quan chức trong các bang ở miền Tây, do đó cản trở quyền tự quản của địa phương và bóp méo nghiêm trọng toàn bộ cán cân hiến pháp.

Phần V

GIẾT CHẾT

TỰ DO KINH TẾ

Phần này khám phá sự phá hủy mọi giới hạn của hiến pháp đối với thẩm quyền kinh tế của Quốc hội.

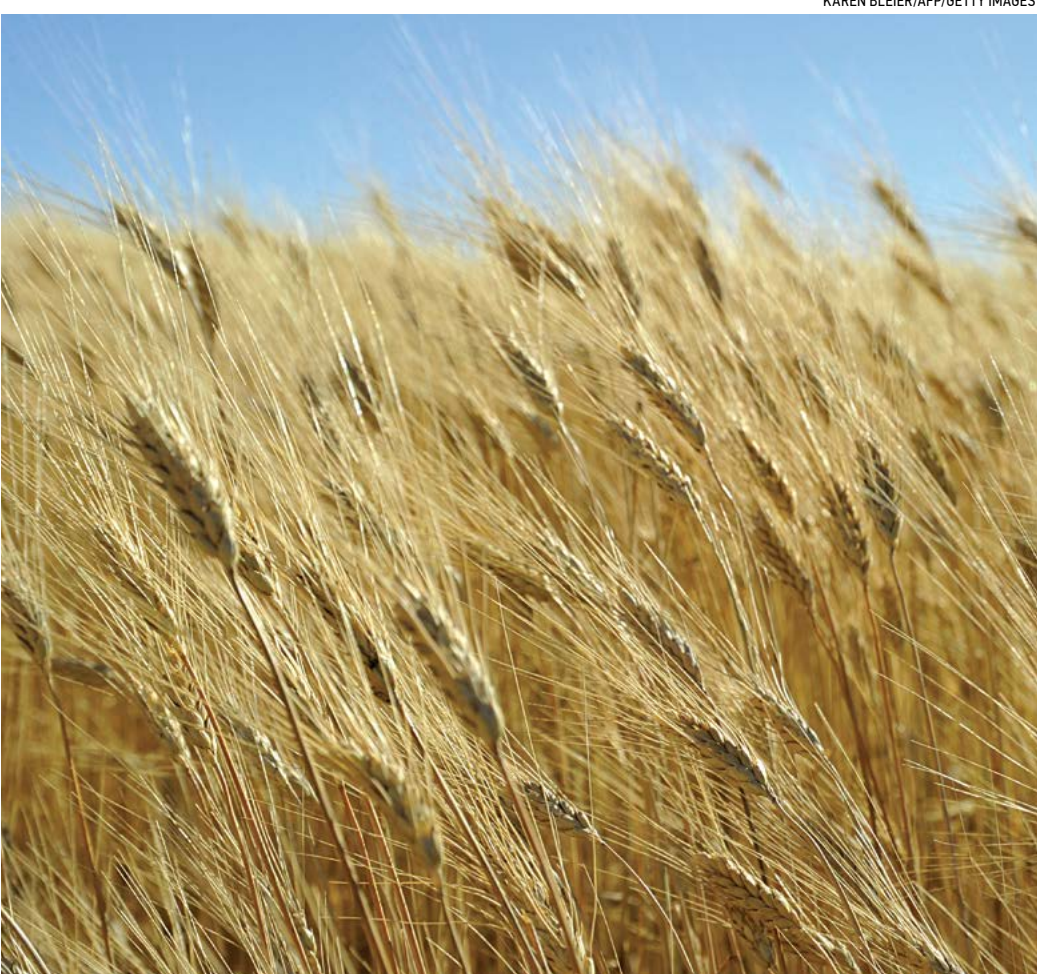
Quyền lực kinh tế của Quốc hội
Hiến Pháp đã trao cho Quốc hội những quyền kinh tế đáng kể, nhưng hạn chế. Những quyền hạn đó bao gồm việc thông qua "Luật đồng nhất về chủ đề Phá sản", chính sách và kiểm soát tiền tệ, ấn định trọng lượng và các thước đo, thiết lập bưu điện, thiết lập "đường bưu điện" – nghĩa là, đường cao tốc liên thành phố – cấp bằng sáng chế và bản quyền, quản trị các vùng và lãnh thổ liên bang, và "quy định Thương mại với các Quốc gia ngoại quốc, giữa các một số tiểu bang và với các bộ lạc da đỏ" – điều khoản thương mại (Điều khoản I, Phần 8, Khoản 3).
Ngoài ra, điều khoản cần thiết và thích hợp (Điều I, Mục 8, Khoản 18) đã công nhận đặc quyền của Quốc hội trong việc thông qua luật "cần thiết và thích hợp" để thực hiện các quyền hạn khác.

Quyền lực Thương mại của Quốc hội
Việc mở rộng thẩm quyền kinh tế liên bang trong những năm từ 1937 đến 1944 có thể thực hiện được nhờ các quyết định của Tối cao Pháp viện viết lại hai điều khoản, phối hợp với nhau tạo nên Quyền lực Thương mại của Quốc hội: điều khoản thương mại và điều khoản cần thiết và phù hợp. Để hiểu cách tòa giải quyết những điều khoản này, trước tiên chúng ta phải hiểu ý nghĩa ban đầu của chúng.

Khi Hiến Pháp trao cho Quốc hội thẩm quyền "điều chỉnh Thương mại", cụm từ này có nghĩa là phê duyệt luật mua bán sản phẩm và một số hoạt động truyền thống liên quan đến các hoạt động thương mại này, chẳng hạn như hệ thống định vị dẫn đường và bảo hiểm hàng hóa. "Thương mại" loại trừ một số hoạt động kinh tế khác, chẳng hạn như sản xuất (chế tạo, nông nghiệp và khai thác mỏ), giao dịch bất động sản và hầu hết các loại bảo hiểm. Nó cũng loại trừ các hoạt động phi kinh tế, chẳng hạn như tội ác do mê muội, hôn nhân và ly hôn, tôn giáo và đạo đức. Hiến Pháp để lại quyền giám sát tất cả các hoạt động đó cho các tiểu bang.

Điều khoản thương mại cũng hạn chế Quốc hội giám sát thương mại xuyên biên giới chính trị. Quốc hội có thể điều chỉnh việc bán giấy của một nhà bán sỉ ở North Carolina cho một nhà bán lẻ ở New York. Nhưng chỉ chính quyền bang New York mới có thể giám sát việc bán hàng của một nhà bán lẻ ở New York cho người mua ở New York.

Những người đã viết và phê chuẩn Hiến Pháp đều hiểu rằng các hoạt động kinh tế và phi kinh tế đều có ảnh hưởng lẫn nhau. Nếu một người trồng lúa mì có một vụ mùa bội thu, thì sẽ ảnh hưởng đến giá lúa mì trong thương mại. Tương tự, giá lúa mì có thể ảnh hưởng đến quyết định mua thêm đất, kết hôn hoặc sinh con của người gieo trồng. Vào những năm 1930, những người theo phe cấp tiến thường tuyên bố rằng vì sự phụ thuộc lẫn nhau, chính phủ liên bang nên điều chỉnh mọi thứ hoặc ít nhất là tất cả các hoạt động kinh tế. Họ dường như nghĩ rằng những Nhà Sáng Lập không hiểu sự phụ thuộc lẫn nhau hoặc đó là một cái gì đó mới (ví dụ: xem trích dẫn từ Chánh án Charles Evans Hughes trong phần thứ hai của loạt bài này).
Nhưng sự phụ thuộc lẫn nhau không có gì mới, và các Nhà Sáng Lập hoàn toàn hiểu điều đó. Tuy nhiên, khi viết Hiến Pháp, họ phân chia trách nhiệm giữa các tiểu bang và chính quyền trung ương. Họ làm như vậy vì các giá trị khác



Lúa mì đã sẵn sàng để thu hoạch ở North Dakota.

(chẳng hạn như sự tự do) quan trọng hơn là sự điều phối trung ương.
Tuy nhiên, các Nhà Sáng Lập đã đặt điều kiện để phân chia trách nhiệm với điều khoản cần thiết và thích hợp. Điều khoản đó quá phức tạp để trình bày ở đây (những độc giả tò mò có thể tham khảo cuốn sách "Nguồn Gốc của Điều Khoản Cần thiết và Thích Hợp"). Đủ để nói rằng nó cho phép Quốc hội quản trị một số hoạt động không chính xác là "thương mại", nhưng phụ thuộc ("ngẫu nhiên") vào đó. Ví dụ, điều khoản thương mại cho phép Quốc hội điều chỉnh việc vận chuyển hàng hóa qua biên giới các tiểu bang, trong khi điều khoản cần thiết và thích hợp cho phép Quốc hội quy định cách hàng hóa được dán nhãn cho hành trình.

Năm 1937: Nỗ lực thỏa hiệp của ông Hughes
Phần thứ ba của loạt bài này thảo luận về quan điểm của ông Hughes trong vụ án 'National Labour Relations Board v. Jones & Laughlin Steel Corporation' (Ban Quan hệ lao động kiện Tập đoàn Thép Jones & Laughlin). Ông Hughes cho biết Quốc hội có thể điều chỉnh quan hệ lao động (một phần của sản xuất, chứ không phải thương mại) trong một công ty rất lớn ở nhiều tiểu bang để ngăn chặn "sự cản trở" đối với thương mại. Ý kiến của ông Hughes tiết lộ rằng ông ta đang dựa vào điều khoản cần thiết và thích hợp, mặc dù ông ta không sử dụng tên gọi đó.
Nhưng đối với điều khoản cần thiết và thích hợp để cho phép Quốc hội điều chỉnh một hoạt động, thì hoạt động đó cản trở hoặc ảnh hưởng đến thương mại là chưa đủ. Hoạt động này cũng phải là hoạt động phụ hoặc "ngẫu nhiên" đối với thương mại – và quan hệ lao động là quá quan trọng đối với điều đó. Cuối cùng, nỗ lực thỏa hiệp của ông Hughes đã đem lại cho những người của phe cấp tiến cực đoan một phương tiện để phá hủy hoàn toàn các giới hạn đối với Quyền lực Thương mại liên bang.

1938–1941: Những người cấp tiến chiếm giữ tòa án
Việc nghỉ hưu của các thẩm phán sau vụ Jones & Laughlin cho phép ông Roosevelt đặt những người ủng hộ Thỏa thuận mới lên ghế thẩm phán (Tối cao Pháp viện). Phần trước của loạt bài này đã đề cập đến ông Hugo Black (1937) và ông Stanley Reed (1938). Ông Benjamin Cardozo được ông Felix Frankfurter thay thế (1938) và ông William O. Douglas thay thế ông Louis Brandeis (1939). Ông Pierce

Butler phe bảo tồn truyền thống đã được thay thế bởi tổng chưởng lý của FDR, Frank Murphy (1939). Ông James McReynolds được thay thế bởi ông James Byrnes, một thượng nghị sĩ ủng hộ Thỏa thuận mới (1941).
Cũng trong năm 1941, ông Hughes nghỉ hưu. FDR đã đưa thẩm phán theo phe tự do Harlan Fiske Stone lên làm Chánh án. Sau đó, ông ta lấp chỗ trống của ông Stone bằng ông Robert Jackson, người đã kế nhiệm ông Murphy làm tổng chưởng lý.
Đến năm 1942, thành phần của tòa như sau: chín người theo trường phái tự do và không có người nào theo phe truyền thống.

1941–1944: Tòa án trao cho Quốc hội Toàn quyền về Kinh tế
Vào tháng 02/1941, tòa án đã phán quyết vụ Hoa Kỳ kiện Darby. Công ty Darby Lumber là một doanh nghiệp ở Georgia nhỏ hơn nhiều so với Tập đoàn Thép Jones & Laughlin. Vấn đề là liệu luật lao động liên bang có khả thi đối với thực thể nhỏ này hay không.
Ý kiến quanh co của ông Stone dường như đã dựa vào điều khoản cần thiết và thích hợp, nhưng nó không bao giờ đề cập đến điều khoản đó bằng tên của nó. Ông Stone đã trích dẫn quyết định của ông Hughes trong vụ Jones & Laughlin, nhưng bỏ qua thực tế rằng quyết định của ông Hughes chỉ giới hạn ở các công ty lớn hơn nhiều (hoạt động ở nhiều tiểu bang).
Ông Stone lưu ý rằng Quốc hội có thể điều chỉnh bất kỳ hoạt động sản xuất nào có "tác động đáng kể" đối với thương mại, nhưng không bao giờ định nghĩa "ảnh hưởng đáng kể". Ông Stone cho biết thêm, Quốc hội có thể điều chỉnh hoạt động sản xuất "liên quan đến thương mại và vì vậy [ảnh hưởng] đến sản xuất nằm trong quyền điều chỉnh của Quốc hội," dường như không nhận ra rằng tuyên bố này là đi theo đường vòng tròn.
Về phương diện hiến pháp, các phần của vụ Darby vừa thảo luận chẳng có giá trị gì. Nhưng họ đã trao cho nhiều chính trị gia liên bang quyền lực gần như tuyệt đối đối với mọi doanh nghiệp ở Hoa Kỳ.
Vụ kiện ở tòa án năm 1942, Wickard kiện Filburn, được xử theo vụ Darby một cách tự nhiên. Ông Roscoe C. Filburn là một nông dân trồng lúa mì. Căn cứ vào chương trình Thỏa thuận mới, chính phủ liên bang đã áp đặt hạn ngạch lúa mì tối đa. Ông Filburn không bán nhiều hơn định mức, nhưng ông đã trồng thêm một ít để sử dụng trong trang trại của riêng mình. Chính phủ đã phạt ông ta. Tòa án

chấp thuận giữ nguyên mức phạt.
Ý kiến của ông Jackson thừa nhận rằng việc ông Filburn trồng lúa mì để tiêu thụ tại nhà không phải là "thương mại". Nhưng ông Jackson dựa vào vụ Darby và nói rằng Quốc hội có thể phán quyết quyết định của ông Filburn vì chính quyết định của ông Filburn, khi được kết hợp với những người khác như vậy, có "ảnh hưởng đáng kể" đến thương mại.
Giống như ông Hughes trước đó, ông Jackson cũng đã trình bày sai ý của Chánh án John Marshall.
"Lúc đầu, Chánh án Marshall đã mô tả sức mạnh thương mại liên bang với một bề rộng chưa bao giờ bị vượt quá," ông Jackson viết. Vụ "Gibbons kiện Ogden... Marshall đã nhấn mạnh bản chất bao trùm của quyền lực này bằng cách cảnh báo rằng các biện pháp hạn chế hiệu quả đối với việc thực thi quyền lực này phải được tiến hành từ quy trình chính trị chứ không phải từ các quy trình tư pháp."
Trên thực tế, ông Marshall không bao giờ cho phép quốc hội kiểm soát hoạt động sản xuất với lý do rằng nó "ảnh hưởng đến thương mại". Vụ Gibbons kiện Ogden (1824) đề cập đến định vị dẫn đường, một chủ đề cốt lõi trong điều khoản thương mại. Cũng trong vụ này, ông liệt kê các hoạt động nằm ngoài phạm vi quyền lực liên bang, bao gồm một số hoạt động "ảnh hưởng đáng kể" đến thương mại. Ông cũng không bao giờ nói rằng "các biện pháp kiểm chế hiệu quả... phải tiến hành từ các quy trình chính trị hơn là quy trình tư pháp." Ngược lại, trong vụ McCulloch kiện Maryland (1819), ông khẳng định rõ ràng rằng nếu Quốc hội vượt quá thẩm quyền của mình, "nó sẽ trở thành nhiệm vụ đau đầu của tòa án này... để phải nói rằng, một hành động như vậy không phải là luật của đất nước này."
Sự trùng lặp của ông Jackson trong vụ Wickard đã bị vượt xa hơn trong vụ của ông Black, đó là vụ Hoa kỳ kiện South-Eastern Underwriters Association, quyết định vào ngày 05/06/1944. Vụ South-Eastern Underwriters đã bác bỏ tiền lệ lâu đời của Tối cao Pháp viện cho rằng Quốc hội có thể quy định tất cả các hình thức bảo hiểm vì tất cả chúng (không chỉ bảo hiểm hàng hóa) đều là "thương mại".
Ý kiến của ông Black cho phiên tòa chấp thuận (kết luận) này là một ví dụ điển hình về sự khéo léo (xếp đặt) của tòa án.
Ông Black tuyên bố rằng "từ điển, bách khoa toàn thư và các sách khác" ở thế kỷ 18 đã định nghĩa "thương mại" để bao gồm tất cả các hình thức bảo hiểm. Tuy nhiên ông đã không thể trích dẫn một từ điển, bách khoa toàn thư hoặc một cuốn sách nào nói về điều đó (vì không có). Ông đã trích dẫn một báo cáo của ông Alexander Hamilton, nhưng không tiết lộ rằng báo cáo của ông Hamilton chỉ đề cập đến bảo hiểm hàng hóa. Ông tham khảo ý kiến của ông Marshall trong vụ Gibbons kiện Ogden để "chứng minh" rằng bảo hiểm là một hình thức thương mại. Trên thực tế, ông Marshall không bao giờ đề cập đến bảo hiểm trong trường hợp đó. Ông cũng trích dẫn một cuốn sách tài liệu mỏng năm 1937 cho rằng "thương mại" bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế. Nhưng tuyên bố này bị bác bỏ bởi chính văn bản của Hiến Pháp, trong đó liệt kê các hoạt động kinh tế khác riêng biệt (xem ở phần trên).
Khi chúng ta xem xét phạm vi rộng lớn của chế độ quản trị liên bang hiện tại, chúng ta nên nhớ rằng sự biến minh hiến pháp căn bản cho hầu hết chế độ quản trị đó đã được hình thành từ các phán quyết không đúng đắn của Tối cao Pháp viện đối với vụ South-Eastern Underwriters và ngôn ngữ mơ hồ "hiệu quả đáng kể" từ các vụ Darby và Wickard.
Quả là một nền tảng mong manh.

Phần VI

PHÁ BỎ QUYỀN

TỰ DO DÂN SỰ

Phần này thảo luận về cách tòa án chấp thuận việc đàn áp quyền tự do dân sự.

1937 đến 1944: Tòa án tấn công quyền tự do dân sự

Hầu hết các Nhà Sáng Lập Hiến Pháp đều coi mục đích chính của văn kiện trong việc bảo vệ quyền tự do là các giới hạn quyền lực của chính phủ liên bang được liệt kê rõ. Tuy nhiên, các Nhà Sáng Lập đã thêm một số biện pháp bảo vệ cụ thể. Và sau khi Hiến Pháp được phê chuẩn, Quốc hội và các tiểu bang đã thêm Tuyên ngôn Nhân quyền vào đó.

Mặc dù vậy, các biện pháp bảo vệ quyền tự do dân sự của Hiến Pháp vẫn chưa hoàn thiện. Ví dụ: hầu hết người Mỹ hiện đại sẽ ngạc nhiên khi biết rằng sự bảo đảm của Tu chính án thứ Nhất về “quyền tự do ngôn luận” không bảo vệ chống lại các vụ truy tố về tội báng bổ. Tuy nhiên, cách tốt nhất để bảo vệ các quyền hiến định là thực thi chúng theo ý nghĩa thực của chúng—nghĩa là, như chúng đã được hiểu khi được phê chuẩn. Các thẩm phán có ý định mở rộng các quyền hiến định thì rồi cũng sẽ [có ý định] thu hẹp chúng.

Điều này thực sự đã xảy ra trong những năm từ 1938 đến 1944. Đầu tiên, tòa án tuyên bố rằng họ sẽ ủng hộ một số quyền hiến định nhiều hơn một số quyền khác. Sau đó, tòa án lại giảm các quyền mà nó đáng ra phải ủng hộ.

1937 đến 1938: Một số quyền bình đẳng hơn những quyền khác

Hiến Pháp bao gồm hai bảo đảm về “quy trình pháp lý phù hợp”, một trong Tu chính án thứ Năm bảo vệ chống lại các hành vi lạm dụng của liên bang và một trong Tu chính án thứ Mười Bốn bảo vệ chống lại các hành vi lạm dụng của nhà nước. Như được hiểu ban đầu, các điều khoản về thủ tục tố tụng này chỉ có nghĩa là: Khi chính phủ truy tố quý vị về hình sự hoặc dân sự, chính phủ phải tuân theo luật được thiết lập trước, không được thay đổi các quy định khi sự việc đang diễn ra.

Trong suốt cuối thế kỷ 20, các thẩm phán ủng hộ trường phái tự do đã mở rộng các điều khoản về thủ tục tố tụng để bảo vệ các “quyền” mới được phát minh ra, chẳng hạn như phá thai. Trong đầu thế kỷ 20, các thẩm phán ủng hộ phe truyền thống đã làm điều tương tự. Nhân danh quyền tự do hợp đồng, họ đã bãi bỏ một số luật về lương tối thiểu và giờ làm tối đa, cho rằng những biện pháp đó đã vi phạm quy trình hợp pháp.

Tuy nhiên, vào đầu năm 1937, năm thẩm phán đa số đã phủ định một cách hiệu quả các tiền lệ về thủ tục tố tụng truyền thống. Đó là vụ kiện West Coast Hotel Co. chống lại Parrish.

Vụ West Coast nổi tiếng vì các nhà sử học từng tin rằng kế hoạch sắp xếp nhân sự Tối cao Pháp viện của FDR đã bắt ép Thẩm phán Owen Roberts phải bỏ phiếu thuận theo những người theo phe tự do của tòa án trong vụ này. Đây được cho là vụ “hoán đổi đúng lúc để cứu chín người.” Bây giờ chúng ta đều biết điều đó không đúng. Phiếu bầu của ông Roberts đã được xác định trước khi kế hoạch sắp xếp nhân sự tòa án được công bố.

Năm 1938, vụ án Hoa Kỳ kiện Carolene Products về căn bản xác nhận quyết định của vụ West Coast. Vụ Carolene Products cũng nổi tiếng. Khi Chánh án Harlan Fiske Stone viết ý kiến cho tòa án, ông đã thêm một chú thích nổi tiếng được các luật sư biết đến là “Chú thích 4”.

Chú thích 4 nói rằng “không cần thiết phải xem xét ngay bây giờ” liệu tòa án có nên bắt đầu ủng hộ một số quyền hiến định hơn những quyền khác hay không. Điều này thông báo cho những người



Những người ủng hộ Tu chính án thứ Hai đã tụ tập trên đường phố từ Thủ phủ của tiểu bang Colorado để lên tiếng ủng hộ quyền sở hữu súng ở Denver, Colorado, ngày 09/01/2013.

theo dõi tòa án rằng các thẩm phán sẽ bắt đầu làm những điều đó.

Các nhà bình luận theo trường phái tự do ca ngợi Chú thích 4 vì nó cung cấp khả năng bảo vệ siêu việt đối với những người theo trường phái tự do về những quyền như (chẳng hạn như những bảo đảm về thủ tục mà những tội phạm bị buộc tội được hưởng) và hạ cấp những quyền mà những người tự do không ủng hộ (chẳng hạn như bảo vệ cho các hợp đồng). Nhưng ngay sau khi có Chú thích 4, tòa án đã hạ cấp cả hai hạng mục.

1939: Tòa án can đảm đưa ra bản sửa đổi thứ hai

Quyền đầu tiên bị giảm đi là quyền của Tu chính án thứ Hai để giữ và mang vũ khí. Trong vụ United States v. Miller, quyết định 8-0, được ban hành vào ngày 15/05/1939. Tác giả của ý kiến của tòa án là Thẩm phán James McReynolds. Ý kiến của ông ta đã thu hẹp quyền giữ và mang vũ khí một cách không phù hợp—cũng như ý kiến trước đây của ông ta đã mở rộng một cách không phù hợp việc bảo đảm đúng thủ tục

Jack Miller và Frank Layton bị kết tội sở hữu một khẩu súng của nòng không ghi danh theo luật liên bang. Tu chính án thứ Hai là cơ sở bào chữa cho họ: “Một lực lượng dân quân được quản trị tốt, cần thiết cho an ninh của một Quốc gia tự do, thì quyền của người dân được giữ và mang vũ khí, sẽ không bị xâm phạm.” Tòa án công nhận rằng, trong bối cảnh này, “dân quân” dùng để chỉ tất cả những người đàn ông khỏe mạnh.

Được hiểu một cách chính xác, Tu chính án thứ Hai bảo vệ việc sử dụng và sở hữu vũ khí có thể mang theo (“có thể-mang đi”) được sử dụng cho ba mục đích: (1) Để chuẩn bị cho người Mỹ phục vụ trong một lực lượng dân quân liên bang nhằm bảo vệ đất nước, (2) để cho phép người Mỹ, cá nhân và một bộ phận dân quân của nhà nước, tự vệ chống lại một chính phủ trung ương trở thành chuyên chế và (3) quyền tự vệ cá nhân.

Trong vụ Miller, tòa án chỉ công nhận mục đích đầu tiên. Điều này mặc nhiên cho phép chính phủ liên bang và tiểu bang cấm vũ khí cho hai mục đích còn lại. Mãi đến năm 2008, Tối cao Pháp viện mới bắt đầu sửa chữa sai lầm này.

Cuộc tấn công vào Habeas Corpus (trát hẫu tòa và xét xử) và Phiên xử của Bồi thẩm đoàn

Năm 1942, Hoa Kỳ chiến tranh với Đức Quốc xã. Vào tháng 06/1942, quân Đức đã điều hai tàu ngầm đến bờ biển của

Mỹ và thả tám kẻ phá hoại. Tất cả tám người đều là những người đàn ông trẻ tuổi đã sống thời gian dài ở Hoa Kỳ. Hai người là công dân Hoa Kỳ.

Ít nhất hai trong số những người đàn ông (bao gồm một công dân Hoa Kỳ) chấp nhận nhiệm vụ của họ để trốn khỏi Đức và trở về Hoa Kỳ. Sau khi đến nơi, họ tự đầu hàng FBI. Họ đã khai với cơ quan điều tra tất cả mọi thứ, và cơ quan FBI đã bắt được ngay sáu người kia.

Có thể hiểu Roosevelt rất tức giận khi các tàu ngầm Đức có thể đưa những kẻ phá hoại lên bờ biển Hoa Kỳ. Ông ta ra lệnh cho FBI chuyển những người này sang cho quân đội kiểm soát. Ông ta đã sắp xếp để họ được xét xử bởi một ủy ban quân sự. Mục tiêu của ông ta là có ngay bản án “có tội” và thi hành chúng ngay lập tức.

Theo luật chiến tranh, cách làm của tổng thống hoàn toàn hợp pháp cho sáu người không phải là công dân Hoa kỳ. Tuy nhiên, vì việc bắt giữ không xảy ra ngay trong chiến tranh, nên cách làm của ông ta không hợp hiến đối với hai công dân Hoa Kỳ. Về mặt hiến pháp, họ được quyền có trát yêu cầu hẫu tòa (habeas) và lệnh tòa chuyển họ trở lại nhà giam dân sự. Họ cũng có quyền được xét xử và kết tội bởi một đại bồi thẩm đoàn và, nếu bị truy tố—có lẽ là vì tội phản quốc—sẽ được đưa ra xét xử công khai bởi bồi thẩm đoàn.

Tuy nhiên, FDR, giống như một số tổng thống khác, không quan tâm nhiều đến các giới hạn đối với thẩm quyền theo hiến pháp của mình. Ông ta thẳng thừng nói với tổng chưởng lý, “Tôi sẽ không giao chúng cho bất kỳ Cảnh sát Hoa Kỳ nào để đọc trát habeas”.

Và thế là phiên tòa xét xử quân sự được tiến hành. Luật sư của các tù nhân đã đưa ra những lập luận bảo vệ rất hùng biện. Luật sư chứng minh trước tòa rằng hai bị cáo đã có cung cấp bằng chứng cho nhà nước. Luật sư cũng chỉ ra các tình tiết giảm nhẹ liên quan đến một số bị cáo khác.

Nó không có giá trị gì hết. Mọi sự đã được tiến hành. Tất cả đều bị kết án tử hình. FBI đã hứa ân xá cho hai người đã cung cấp bằng chứng cho nhà nước, nhưng ông Roosevelt đã không thực hiện lời hứa đó. Ông ta chỉ giảm nhẹ bản án tử hình của họ thành các án tù dài hạn.

Trong vụ Ex Parte Quirin này, Tối cao Pháp viện đã nhanh chóng đóng dấu cao su các kết luận và bản án. Các thẩm phán không chờ đợi để chuẩn bị một ý kiến giải thích lý do của họ. Họ chỉ thông báo rằng một ý kiến sẽ được đưa ra. Chỉ

năm ngày sau khi những kẻ phá hoại bị kết tội, sáu trong số tám người đàn ông—bao gồm một công dân Hoa Kỳ—đã bị đưa lên ghế điện.

Tôi xin nói rõ: Thật khó để thương cảm với những kẻ phá hoại. Họ đang hoạt động bên ngoài luật chiến tranh, họ đang phục vụ cho mục đích xấu xa, và họ hiểu những rủi ro. Mặc dù vậy, vẫn thấy rằng hành vi của các thẩm phán là không xứng đáng với tòa án cao nhất của đất nước. Một lý do chính của việc viết ý kiến của tòa bằng văn bản là để buộc các thẩm phán phải suy xét và viết ra cơ sở lý luận của họ trước khi công bố quyết định. Đôi khi quá trình viết khiến các thẩm phán thay đổi ý kiến. Ngoài ra, các ý kiến bằng văn bản bảo đảm rằng, trong các tòa án với nhiều thẩm phán thành viên, tất cả những người với ý kiến chiếm đa số đều có cùng quan điểm. Việc hoãn phát hành ý kiến để đẩy nhanh cuộc hành quyết, ít nhất là không chuyên nghiệp.

Hóa ra, sau vụ hành quyết, các thẩm phán biết rằng họ không có cùng quan điểm. Phải mất gần ba tháng để soạn thảo một ý kiến bằng văn bản mà mọi người trên phiên tòa có thể đồng ý.

Ý kiến này được viết bởi ông Stone. Nó cũng không xứng tầm với tòa án cao nhất của quốc gia.

Ý kiến của tòa không bao giờ tiết lộ rằng sáu trong số các bị cáo đã chết. Ý kiến thừa nhận rằng một bị cáo là công dân Hoa Kỳ, nhưng không bao giờ đề cập đến người thứ hai. Văn bản đó đã không công bố rằng thực tế là Quốc hội đã không đình chỉ việc phát hành trát bắt giữ của tòa—writ of habeas corpus. Nó không giải thích được lý do tại sao một tòa án quân sự lại hợp hiến đối với những công dân Hoa Kỳ bị bắt không ở trong trận chiến—tất nhiên là không rồi. Nói cách khác, ý kiến của tòa không bao giờ giải thích tại sao hai công dân lại có thể bị từ chối việc bị luận tội bởi đại bồi thẩm đoàn và trong phiên tòa dân sự bởi bồi thẩm đoàn.

Ông Stone, quý vị sẽ nhớ lại, là Thẩm phán đã đưa ra ý kiến “cân bằng các quyền” trong vụ Carolene Products. Trong vụ Miller, ông và các đồng nghiệp của mình đã cân bằng lại Tu chính án thứ Hai vì lợi ích của giấy phép liên bang. Và trong vụ Quirin, họ đã cân bằng thông qua việc vứt đi thủ tục trát hẫu tòa habeas corpus, luận tội của đại bồi thẩm đoàn, xét xử của bồi thẩm đoàn và thủ tục pháp lý đúng pháp luật.

Các thẩm phán, người viết lại một số phần của Hiến Pháp sẽ viết lại những phần khác.

EPOCH TIMES TIẾNG VIỆT



**Chúng tôi
đưa những tin tức
quan trọng, trung thực
và truyền thống**



*Bạn muốn chia sẻ báo với
người thân, bạn bè?*

*Epoch Times sẽ giúp
chuyển tận nhà mỗi tuần.*

www.EpochTimesViet.com

10962 Main Street, Suite 101, El Monte, CA 91731-2922
Tel: (626) 618-6168 / (714) 356-8899

